

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA  
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội.

**Tên Công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH – THƯƠNG MẠI TÂY NINH**

**Mã chứng khoán: TTT**

**Địa chỉ trụ sở chính:** 1253 Cách mạng tháng 8, khu phố Ninh Phước, phường Ninh Thạnh, thành phố Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh

**Điện thoại:** 0276.3822376

**Fax:** 0276.3828645

**Website:** <http://tanitour.com.vn>

**Email:** [tanitour.tayninh@gmail.com](mailto:tanitour.tayninh@gmail.com)

**Người được ủy quyền CBTT: Bà Lý Thị Thu Hồng**

**Chức danh: Giám đốc Tổ chức – Hành chính**

**Loại thông tin công bố:**

Định kỳ     24h     Bất thường     Theo yêu cầu     Khác

**Nội dung thông tin công bố:**

- 1) Báo cáo tài chính riêng Quý 2/2018 của Công ty Cổ phần Du lịch – Thương mại Tây Ninh
- 2) Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 2/2018 của Công ty Cổ phần Du lịch – Thương mại Tây Ninh
- 3) Báo cáo giải trình lợi nhuận Quý 2/2018 giảm so với lợi nhuận Quý 2/2017
- 4) Báo cáo giải trình lợi nhuận hợp nhất Quý 2/2018 tăng so với lợi nhuận hợp nhất Quý 2/2017

Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 20/07/2018 tại đường dẫn <http://tanitour.com.vn>

Chúng tôi xin cam kết những thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về các nội dung thông tin đã công bố.

*Tây Ninh, ngày 20/07/2018*

**Người được Ủy quyền Công bố thông tin**

*(Chữ ký, họ tên và đóng dấu)*



**Lý Thị Thu Hồng**

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH – THƯƠNG MẠI TÂY NINH

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**QUÍ 2 - 2018**

---

*Tháng 04 năm 2018*



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>80,616,100,826</b>	<b>94,821,348,491</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>68,540,872,121</b>	<b>78,058,299,201</b>
1. Tiền	111	VI.1a	3,013,146,121	5,558,299,201
2. Các khoản tương đương tiền	112	VI.1b	65,527,726,000	72,500,000,000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>1,652,812,687</b>	<b>1,620,733,321</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	VI.2a	1,652,812,687	1,620,733,321
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>3,309,483,212</b>	<b>4,422,485,172</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3a	616,060,313	1,285,090,500
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	VI.11	34,586,889	220,961,018
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.4a	2,855,385,810	3,112,983,454
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	VI.7	(196,549,800)	(196,549,800)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	VI.5		
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	VI.6	<b>6,537,270,616</b>	<b>9,569,636,906</b>
1. Hàng tồn kho	141		6,537,270,616	9,569,636,906
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>575,662,190</b>	<b>1,150,193,891</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.10a	118,979,873	399,015,116
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	VI.16	137,379,554	496,514,510
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	VI.15	319,302,763	254,664,265
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>46,139,374,673</b>	<b>49,728,090,110</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>16,577,920,334</b>	<b>18,166,834,241</b>



TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.8	16,407,937,946	17,996,851,853
- Nguyên giá	222		24,759,941,108	25,143,073,139
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(8,352,003,162)	(7,146,221,286)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.9	169,982,388	169,982,388
- Nguyên giá	228		169,982,388	169,982,388
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>			
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	VI.2b	<b>27,459,910,430</b>	<b>27,459,910,430</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		27,459,910,430	27,459,910,430
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>2,101,543,909</b>	<b>4,101,345,439</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.10b	2,101,543,909	4,101,345,439
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>126,755,475,499</b>	<b>144,549,438,601</b>
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>5,300,911,916</b>	<b>17,501,991,008</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>4,745,771,916</b>	<b>16,921,250,008</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.12a	1,526,141,527	1,272,855,907
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.14	1,016,532,801	823,708,385
4. Phải trả người lao động	314	VI.13	175,906,132	8,155,553,259
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.17	129,595,845	71,513,191
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	VI.20	216,515,144	3,931,944,315
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.19	1,589,740,042	2,585,139,212
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	VI.21	91,340,425	80,535,739
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>555,140,000</b>	<b>580,741,000</b>



TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337	VI.18	555,140,000	580,741,000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>121,454,563,583</b>	<b>127,047,447,593</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>VI.22</b>	<b>115,421,580,594</b>	<b>122,467,153,362</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		45,702,100,000	45,702,100,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a			
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		41,431,078,251	41,431,078,251
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		28,288,402,343	35,333,975,111
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		23,620,933,425	3,647,388,000
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		4,667,468,918	31,686,587,111
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>6,032,982,989</b>	<b>4,580,294,231</b>
1. Nguồn kinh phí	431	VI.24	2,146,075,001	518,723,747
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432	VI.25	3,886,907,988	4,061,570,484
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>126,755,475,499</b>	<b>144,549,438,601</b>

Tây ninh, ngày 30 tháng 07 năm 2018

Lập biểu



Trần Thị Phương

Kế toán trưởng



Trần Thị Hiền

Phó Tổng giám đốc



Phạm Hùng Cường



**CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH THƯƠNG MẠI TÂY NINH**

Số 1253, Đường CMT8, Ninh Phước, Ninh Thành, TP. Tây Ninh

Tel: (066) 3822538, Fax: (066) 3828645

**Mẫu số B 02a -DN**

( Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính )

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

(Dạng đầy đủ)

**Quý 2 Năm 2018**

Đơn vị tính : VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Quý 2 năm 2018		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5	6	7
<b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>01</b>	VII.1	<b>46,123,744,092</b>	<b>45,151,344,056</b>	<b>112,023,297,990</b>	<b>101,772,067,607</b>
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0	0	0	0
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp</b>	<b>10</b>		<b>46,123,744,092</b>	<b>45,151,344,056</b>	<b>112,023,297,990</b>	<b>101,772,067,607</b>
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.2	43,440,634,663	42,895,864,337	98,817,171,399	88,047,815,383
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)</b>	<b>20</b>		<b>2,683,109,429</b>	<b>2,255,479,719</b>	<b>13,206,126,591</b>	<b>13,724,252,224</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính (*)	21	VII.3	859,947,710	19,251,504,264	1,892,073,470	19,444,627,309
7. Chi phí tài chính	22	VII.4		-972,345,246	0	-964,567,468
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23				0	7,777,778
8. Chi phí bán hàng	25	VII.7	816,395,667	3,583,598,905	4,872,431,359	5,882,628,366
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8	2,088,813,504	3,339,283,458	6,182,570,367	5,721,497,643
<b>10. Lợi nhuận thuần từ h/động kinh doanh</b>	<b>30</b>		<b>637,847,968</b>	<b>15,556,446,866</b>	<b>4,043,198,335</b>	<b>22,529,320,992</b>
<b>((30 = 20 + (21 - 22) - ( 24 + 25))</b>					0	0

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Quý 2 năm 2018		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
11. Thu nhập khác	31	VII.5	425,124,648	385,562,134	807,120,049	738,878,409
12. Chi phí khác	32	VII.6	80,849,466	411,810,214	80,849,466	411,810,214
<b>13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)</b>	<b>40</b>		<b>344,275,182</b>	<b>-26,248,080</b>	<b>726,270,583</b>	<b>327,068,195</b>
<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>50</b>		<b>982,123,150</b>	<b>15,530,198,786</b>	<b>4,769,468,918</b>	<b>22,856,389,187</b>
(50 = 30 + 40)					0	0
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51			-496,681,578	0	
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52				0	0
<b>17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>60</b>		<b>982,123,150</b>	<b>16,026,880,364</b>	<b>4,769,468,918</b>	<b>22,856,389,187</b>
(60 = 50 - 51 - 52)						

Người lập biểu



Trần Thị Phương

Kế Toán Trưởng



Trần Thị Hiền

Tây Ninh, ngày 20 tháng 07 năm 2018

Phó Tổng Giám Đốc



Phạm Hùng Cường



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Quý 2 năm 2018

Đơn vị tính : VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
<b>1. (Lãi)/Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>		<b>4,769,468,918</b>	<b>22,856,389,187</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản:</b>				
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		1,333,401,945	1,201,024,052
Các khoản dự phòng	03		0	(5,085,068,546)
(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1,892,073,470)	(14,862,193,395)
Chi phí lãi vay	06		0	7,777,778
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>		<b>4,210,797,393</b>	<b>4,117,929,076</b>
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		1,370,598,768	1,586,673,158
(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		3,032,366,290	4,189,195,708
Tăng/(giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(10,027,469,768)	(4,085,513,986)
(Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		2,279,836,773	1,711,253,566
(Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh	13			
Tiền lãi vay đã trả	14		0	(7,777,778)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15			
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		36,899,650	196,741,000
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(5,166,103,000)	(1,699,274,726)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>(4,263,073,894)</b>	<b>6,009,226,018</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(696,671,640)	(4,411,787,637)

244  
NG T  
PH  
TH  
Y N  
VH-T

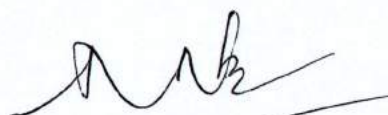


2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(32,079,366)	(35,030,095,959)
4. Tiền thu hồi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	24			31,500,000,000
5. Tiền chi góp vốn đầu tư vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			8,249,174,160
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1,855,173,820	19,413,840,749
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>1,126,422,814</b>	<b>19,721,131,313</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			4,000,000,000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		0	(4,000,000,000)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính				
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(6,380,776,000)	(3,080,771,000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(6,380,776,000)</b>	<b>(3,080,771,000)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ/năm (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>(9,517,427,080)</b>	<b>22,649,586,331</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ/năm</b>	<b>60</b>		<b>78,058,299,201</b>	<b>6,545,956,076</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ/năm (70=50+60+61)</b>	<b>70</b>		<b>68,540,872,121</b>	<b>29,195,542,407</b>


Người lập biểu

  
Trần Thị Phương

Kế toán trưởng

  
Trần Thị Hiền

Tây ninh, ngày 10 tháng 07 năm 2018

Phó Tổng giám đốc 



Phạm Hùng Cường



Mẫu số B09a-DN

( Ban hành kèm theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày

22/12/2014 của Bộ Tài chính )

**BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC**  
**QUÍ 2 - 2018**

**I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**

1. Hình thức sở hữu vốn: Doanh nghiệp cổ phần.
2. Lĩnh vực kinh doanh: Thương mại - Dịch vụ - Du lịch
3. Ngành nghề kinh doanh:
  - Đại lý du lịch: Dịch vụ du lịch, tổ chức thực hiện các tour lữ hành quốc tế và nội địa;
  - Bán buôn thực phẩm
  - Dịch vụ lưu trú ngắn ngày
  - Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc lào
  - Hoạt động dịch vụ tài chính khác chưa được phân vào đâu (trừ bảo hiểm và BHXH): Đối ngoại tệ cho du khách
  - Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động
  - Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới,...)
  - Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khỏe tương tự (trừ hoạt động thể thao)
  - Bán buôn đồ uống
  - Đại lý môi giới, đấu giá, bán vé máy bay, dịch vụ thông tin
  - Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê
  - Bán buôn tổng hợp
  - Vận tải hành khách đường bộ khác
  - Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch
  - Bán lẻ hàng hóa khác trong các cửa hàng chuyên doanh
  - Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống
  - Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan
  - Quảng cáo



## **II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

1. Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch hàng năm.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND). Hạch toán theo nguyên tắc giá gốc phù hợp với các quy định của Luật kế toán Việt Nam.

## **III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**

1. Chế độ kế toán áp dụng theo Chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của BTC.
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán: Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.
3. Hình thức kế toán áp dụng: Hình thức ghi sổ trên máy vi tính

## **IV. Các chính sách kế toán áp dụng**

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:
  - Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật kế toán.
2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
  - Hàng tồn kho được hạch toán theo giá gốc, giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí khác có liên quan đến quá trình mua hàng.
  - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền.
  - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên.
3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:
  - Tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.
  - Việc ghi nhận TSCĐ và khấu hao TSCĐ thực hiện theo: Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Trưởng BTC và Thông tư 147/2016/TT-BTC sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 45/2013/TT-BTC.
  - Tài sản cố định được ghi nhận phải thỏa mãn đồng thời tất cả 4 điều kiện sau:
    - Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong quá trình sử dụng TSCĐ hữu hình đó.
    - Nguyên giá TSCĐ phải được xác định một cách đáng tin cậy.
    - Thời gian sử dụng ước tính trên 1 năm.
    - Có giá trị từ 30.000.000 VND trở lên.
  - Nguyên giá TSCĐ bao gồm giá mua (trừ chiết khấu thương mại, giảm giá), các khoản thuế và những chi phí hợp lý, hợp lệ có liên quan việc đưa tài sản cố định vào hoạt động sản xuất kinh doanh.
  - Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá TSCĐ, khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong quá trình sử dụng. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn được điều kiện trên thì được ghi nhận vào chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ.
  - Khi TSCĐ được thanh lý hay nhượng bán thì nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và có phát sinh các khoản lãi, lỗ do thanh lý đều được tính vào kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh.
  - Phương pháp khấu hao TSCĐ: Theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng hữu ích ước tính phù hợp theo:



Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Trưởng Bộ Tài Chính.

Loại tài sản	Thời gian khấu hao ( năm )
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 15
Máy móc thiết bị	10
Phương tiện vận tải truyền dẫn	6 - 10
Tài sản cố định khác	4 - 15

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 1 tháng đến 3 tháng tại các ngân hàng địa phương.
- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn là các khoản đầu tư mua cổ phiếu tại các Công ty con và Công ty liên kết.

5. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí khác:

- Chi phí trả trước được phân bổ vào chi phí SXKD trong kỳ là các khoản chi phí có thời gian phân bổ từ 06 đến 36 tháng.

6. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Vốn đầu tư chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

7. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bao gồm: doanh thu hàng hóa, dịch vụ, tiền lãi ngân hàng, thu cổ tức và doanh thu khác.
- Doanh thu hàng hóa được ghi nhận: Khi Công ty đã xuất hàng hóa và phát hành hóa đơn cho khách hàng
- Doanh thu dịch vụ được ghi nhận: Khi Công ty đã cung cấp dịch vụ và phát hành hóa đơn cho khách hàng
- Doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thời gian và mức lãi suất theo từng hợp đồng tiền gửi đã ký kết, phù hợp với điều kiện ghi nhận doanh thu.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:

- Chi phí tài chính là bao gồm chi phí lãi vay, là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

9. Nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:

- Nguyên tắc xác định các khoản phải thu khách hàng được căn cứ vào hợp đồng ký kết, hóa đơn bán hàng xuất cho khách hàng.
- Nguyên tắc xác định các khoản trả trước cho người bán được căn cứ vào phiếu chi, chứng từ ngân hàng và hợp đồng ký kết.
- Nguyên tắc xác định các khoản phải trả người bán được căn cứ vào phiếu nhập kho, hóa đơn bán hàng của bên bán và HĐ ký kết.
- Nguyên tắc xác định các khoản người mua trả trước được căn cứ vào phiếu thu, chứng từ ngân hàng và hợp đồng ký kết.
- Nguyên tắc xác định các khoản phải trả cho người lao động được căn cứ vào quỹ tiền lương kế hoạch được HĐQT phê duyệt, hàng tháng chi trả cho người lao động dựa trên phương án trả lương do Công ty ban hành.
- Nguyên tắc ghi nhận chi phí XDCB dở dang xác định theo giá gốc tại thời điểm phát sinh chi phí thực tế theo hóa đơn, chứng từ hợp pháp
- Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay ngắn hạn, dài hạn được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước vay và hợp đồng vay. Các khoản vay có thời hạn trên 1 năm thì được ghi nhận là khoản vay dài hạn.

10. Các nghĩa vụ về Thuế:

- Thuế giá trị gia tăng (GTGT): Áp dụng việc kê khai, tính thuế theo phương pháp khấu trừ.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN): Áp dụng thuế suất theo qui định trên lợi nhuận chịu thuế.
- Các loại thuế khác: Thực hiện kê khai, tính thuế và nộp thuế theo đúng quy định hiện hành của Luật quản lý Thuế.



## VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

### 1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
<b>a. Tiền</b>	<b>3,013,146,121</b>	<b>5,558,299,201</b>
<b>Tiền mặt tại quỹ</b>	<b>825,416,375</b>	<b>1,568,366,390</b>
<b>Tiền gửi ngân hàng</b>	<b>2,187,729,746</b>	<b>3,989,932,811</b>
Ngân hàng Công thương Hòa Thành	490,284,110	960,567,653
Ngân hàng Công thương Tây Ninh	252,859,311	119,023,602
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín Tây Ninh (Sacombank)	1,432,925,319	2,882,035,546
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - CN Tây Ninh (VIB)	11,494,530	28,007,801
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Tây Ninh	166,476	298,209
<b>b. Các khoản tương đương tiền</b>	<b>65,527,726,000</b>	<b>72,500,000,000</b>
Tiền gửi kỳ hạn tại Ngân hàng Công thương Hòa Thành - Tây Ninh	65,527,726,000	72,500,000,000
<b>Tổng cộng</b>	<b>68,540,872,121</b>	<b>78,058,299,201</b>

### 2. Các khoản đầu tư tài chính

	30/06/2018		01/01/2018	
	VND	VND	VND	VND
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
<b>a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</b>				
* <b>Ngắn hạn</b>	1,652,812,687	1,652,812,687	1,620,733,321	1,620,733,321
<b>Tiền gửi có kỳ hạn</b>				
Ngân hàng Công thương Hòa Thành Tây Ninh (1 năm)	1,652,812,687	1,652,812,687	1,620,733,321	1,620,733,321
Ngân hàng Công thương Hòa Thành Tây Ninh (trên 3t đến 6 tháng)		0		0
* <b>Dài hạn</b>	0		0	
<b>Tổng cộng</b>	<b>1,652,812,687</b>	<b>1,652,812,687</b>	<b>1,620,733,321</b>	<b>1,620,733,321</b>

### b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác



3. Phải thu khách hàng

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<b>a. Phải thu khách hàng ngắn hạn</b>	<b>616,060,313</b>		<b>1,285,090,500</b>	
* Các khoản phải thu khách hàng chiếm từ 10% trên tổng phải thu khách hàng	520,837,000		1,253,297,500	
Công ty TNHH NGK Suntory Pepsico VN ( Tiền quảng cáo)	55,000,000			
Nguyễn Nhật Minh Phương ( Tiền bán hàng)	74,389,000		98,500,000	
Tạp Hoá Nhân Trang ( Tiền bán hàng)	29,570,000		62,596,000	
Liêu Thị Mộng Dung ( Tiền bán hàng)			60,995,000	
Đoàn Việt Hải Đăng ( Tiền bán hàng)			18,801,500	
Khu nuôi trồng thủy sản và vui chơi GTST Long Trung ( Tiền bán hàng)	48,035,000			
<b>Công ty CP Cấp Treo Núi Bà Tây Ninh</b>				
Tiền vận chuyển xe điện	302,848,000		1,009,600,000	
Tiền hàng				
Tiền điện sử dụng tại trạm xe điện	10,995,000		2,805,000	
<b>Công ty CP Lữ Hành Tây Ninh</b>				
Tiền bán bia, nước suối				
Tiền vé công, vé bãi xe ô tô				
- Khách hàng khác	95,223,313		31,793,000	
<b>b. Phải thu khách hàng dài hạn</b>	<b>0</b>		<b>0</b>	
<b>Tổng cộng</b>	<b>616,060,313</b>	<b>0</b>	<b>1,285,090,500</b>	<b>0</b>
<b>c. - Khách hàng là các bên liên quan</b>	<b>313,843,000</b>		<b>1,012,405,000</b>	
+ Công ty CP Cấp Treo Núi Bà Tây Ninh				
Tiền vận chuyển xe điện	302,848,000		1,009,600,000	
Tiền hàng	0			
Tiền điện sử dụng tại trạm xe điện	10,995,000		2,805,000	

3440  
G T  
PHÂN  
THƯỜN  
NIN  
H-T.



**4. Các khoản phải thu khác**

**a. Ngắn hạn**

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<b>Tiền tạm ứng</b>	<b>52,014,000</b>	<b>0</b>	<b>32,733,190</b>	<b>0</b>
Phan Thanh Trung: tạm ứng tiền án phí	2,507,000		2,507,000	
Nguyễn Lê Mộng Linh: tạm ứng chi phí tổ chức ĐHCĐ năm 2018	26,000,000			
Trần Tấn Thành: tạm ứng tiền công tác phí			2,719,190	
Du Hữu Tâm: tạm ứng chi phí công tác			5,000,000	
Nguyễn Thuỳ Yến Nhi: tạm ứng chi phí chăm sóc cây kiểng, thú nuôi	3,000,000			
Trần Thế Huyền: tạm ứng tiền án phí	2,507,000		2,507,000	
Lê Duy Hôn: tạm ứng tiền lẻ			2,000,000	
Nguyễn Hoàng Phi: tạm ứng tiền lẻ			2,000,000	
Tạm ứng khác ( tiền lẻ phục vụ công tác bán vé )	18,000,000		16,000,000	
<b>Tiền lãi dự thu</b>	<b>120,873,940</b>	<b>0</b>	<b>343,637,107</b>	
Lãi tiền gửi ngân hàng Công Thương Hòa Thành Tây Ninh	120,873,940		343,637,107	
<b>Cổ tức</b>	<b>0</b>		<b>0</b>	
<b>Tiền hàng, vỡ chai thiếu</b>	<b>196,549,800</b>	<b>-196,549,800</b>	<b>196,549,800</b>	<b>-196,549,800</b>
Công ty TNHH Châu Ngọc Hân	116,300,000	-116,300,000	116,300,000	-116,300,000
HKD Nguyễn Bích Vân	50,109,000	-50,109,000	50,109,000	-50,109,000
Công ty TNHH Lê Thiên Khang	30,140,800	-30,140,800	30,140,800	-30,140,800
<b>Tiền điện thoại</b>	<b>1,106,374</b>			
<b>Phải thu lại tiền lương nhân viên, viên chức quản lý</b>			<b>3,000,000</b>	
<b>Phải thu khác</b>	<b>0</b>		<b>292,573,661</b>	
Tiền vỡ chai Cty TNHH bia & NGK Heineken tạm giữ				
Tiền BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ			83,521,661	
Tiền thu xử lý nợ theo QĐ số 07/QĐ-DLTM			126,975,000	
Chi phí thoái vốn Công ty			82,077,000	
Tiền thù lao phải trả				
<b>Ký quỹ, ký cược vỡ chai ngắn hạn</b>	<b>2,484,841,696</b>		<b>2,244,489,696</b>	
Công ty TNHH SX-TM-DV Numberone	100,000,000		113,400,000	
Công ty TNHH NGK Suntory Pepsico VN	2,100,000		25,140,000	



*Thuyết minh các khoản phải thu khác (tiếp theo)*

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Công ty CP Hàng Tiêu Dùng Masan (Vĩnh Hảo cũ)	376,306,774		271,606,774	
Công ty TNHH bia và NGK Heineken Việt Nam	2,006,434,922		1,834,342,922	
<b>Cộng</b>	<b>2,855,385,810</b>	<b>-196,549,800</b>	<b>3,112,983,454</b>	<b>-196,549,800</b>
<b>b. Dài hạn</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
<b>Tổng cộng</b>	<b>2,855,385,810</b>	<b>-196,549,800</b>	<b>3,112,983,454</b>	<b>-196,549,800</b>

6. Hàng tồn kho	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	13,055,450		18,602,979	
Công cụ, dụng cụ, bao bì	1,759,908,348		2,417,082,848	
Hàng hóa	4,764,306,818		7,133,951,079	
<b>Tổng cộng</b>	<b>6,537,270,616</b>		<b>9,569,636,906</b>	<b>0</b>

7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi
Công ty TNHH Châu Ngọc Hân	116,300,000		116,300,000	
HKD Nguyễn Bích Vân	50,109,000		50,109,000	
Công ty TNHH Lê Thiên Khang	30,140,800		30,140,800	
<b>Tổng cộng</b>	<b>196,549,800</b>	<b>0</b>	<b>196,549,800</b>	<b>0</b>



8. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng Cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ hữu hình</b>						
- Số dư ngày 31/03/2018	8,268,712,541	251,834,607	11,148,043,027	439,783,750	5,034,699,214	25,143,073,139
- Mua trong kỳ	5,193,728,736					5,193,728,736
- Thanh lý, nhượng bán	100,015,967	0		0	0	100,015,967
- Giảm khác( Do bàn giao PLP)	5,240,487,737	0		0	236,357,063	5,476,844,800
- Số dư ngày 30/06/2018	8,121,937,573	251,834,607	11,148,043,027	439,783,750	4,798,342,151	24,759,941,108
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
- Số dư ngày 31/03/2018	2,109,332,246	87,937,293	3,916,438,513	262,182,155	1,438,282,336	7,814,172,543
- Khấu hao trong kỳ	180,238,749	5,606,181	413,909,019	23,447,418	42,249,321	665,450,688
- Hao mòn tài sản ngân sách	952,183,602					952,183,602
- Thanh lý, nhượng bán	40,284,219	0		0	0	40,284,219
- Giảm khác( Do bàn giao PLP)	961,535,394	0		0	77,984,058	1,039,519,452
- Số dư ngày 30/06/2018	2,239,934,984	93,543,474	4,330,347,532	285,629,573	1,402,547,599	8,352,003,162
<b>Giá trị còn lại</b>						
- Tại ngày 31/03/2018	6,159,380,295	163,897,314	7,231,604,514	177,601,595	3,596,416,878	17,328,900,596
- Tại ngày 30/06/2018	5,882,002,589	158,291,133	6,817,695,495	154,154,177	3,395,794,552	16,407,937,946

9. Tăng giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền bằng sáng chế	TSCĐ khác	Tổng Cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ vô hình</b>					
- Số dư ngày 31/03/2018	169,982,388				169,982,388
- Số dư ngày 30/06/2018	169,982,388	0	0	0	169,982,388
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
<b>Giá trị còn lại</b>					
- Tại ngày 31/03/2018	169,982,388	0	0	0	169,982,388
- Tại ngày 30/06/2018	169,982,388	0	0	0	169,982,388



\* Tài sản cố định vô hình là giá trị Quyền sử dụng đất tại xã Long Thành Trung, huyện Hòa Thành, tỉnh Tây Ninh.  
Quyền sử dụng đất của Công ty không xác định thời hạn nên không trích khấu hao.

10. Chi phí trả trước	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>118,979,873</b>	<b>399,015,116</b>
Chi phí bảo hiểm, đường bộ	11,907,149	8,165,116
Chi phí lắp đặt pano quảng cáo, quảng cáo trên cabin Cáp treo	102,272,724	
Chi phí mua bảo hiểm nhân thọ cho CB.CNV Công ty		381,250,000
Chi phí gia hạn gói Amis	4,800,000	9,600,000
<b>b. Dài hạn</b>	<b>2,101,543,909</b>	<b>4,101,345,439</b>
Chi phí bảo hiểm, đường bộ	4,576,625	8,499,474
Chi phí công cụ, dụng cụ	362,549,960	525,007,049
Chi phí thuê kho	152,727,272	305,454,542
Chi phí sửa chữa, nâng cấp		19,541,859
Chi phí đấu giá bãi xe các loại tại KDLNB	89,898,990	1,348,484,848
Chi phí quảng cáo		3,541,662
Chi phí mua vật tư lắp đặt nhà mát để xe ô tô	11,994,930	27,905,634
Chi phí khảo sát đo đạc lập bản đồ địa chính v/v xin thuê đất KDL		15,008,907
Chi phí tra cứu thư viện pháp luật (3 năm)	1,050,384	1,500,552
Chi phí dự án quy hoạch chi tiết 1/500	1,478,745,748	1,846,400,912
<b>Tổng cộng</b>	<b>2,220,523,782</b>	<b>4,500,360,555</b>
<b>11. Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>	<b>30/06/2018</b>	<b>01/01/2018</b>
	VND	VND
Công ty TNHH SX-TM-DV Numberone (ứng tiền mua hàng)	13,406,892	25,474,942
Công ty TNHH NGK Suntory Pepsico VN ( ứng tiền mua hàng)	21,179,990	941,501
Công ty CP Hàng Tiêu Dùng Masan (ứng tiền mua hàng)	7	691
Công ty TNHH Mỹ Thuật Văn Tòng (ứng chi phí cung cấp và lắp đặt biểu tượng con chó)		47,850,000
Công ty CP Chứng Khoán Beta ( ứng chi phí tư vấn chào bán cổ phần và thoái vốn nhà nước tại Công ty CP Du lịch TM Tây Ninh)		22,000,000
Công ty CP Đầu Tư Vitasco ( ứng tiền mua hàng)		4,080,384

*Thuyết minh trả trước cho người bán ngắn hạn (tiếp theo)*

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Công ty TNHH MTV Quang Thái ( ứng chi phí sửa chữa và sơn vôi gờ lê gốc cây HX 2018)		89,953,500
Cơ Sở Đạt Phát ( ứng chi phí sơn vẽ, trang trí những con linh vật HX 2018)		14,610,000
Công ty TNHH MTV Cây Xanh Phú Đạt( ứng chi phí mua cây giống phục vụ HX 2018)		16,050,000
<b>Tổng cộng</b>	<b>34,586,889</b>	<b>220,961,018</b>

**12. Phải trả cho người bán**

**a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn**

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ
<b>* Phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả</b>	<b>1,526,141,527</b>	<b>1,526,141,527</b>	<b>1,272,855,907</b>	<b>1,272,855,907</b>
<b>Công ty CP Cấp Treo Núi Bà Tây Ninh</b>				
Chi phí vận chuyển xe điện		0	302,880,000	302,880,000
Chi phí quảng cáo		0		
Chi phí tiền điện sử dụng tại VP Trung tâm Núi Bà	32,792,760	32,792,760	16,652,160	16,652,160
<b>Công ty TNHH bia và NGK Heineken Việt Nam</b>				
Tiền mua bia ngk các loại	1,212,410,931	1,212,410,931	878,416,447	878,416,447
<b>Công ty TNHH Thiết Kế Kiến Trúc P.A</b>				
Chi phí tư vấn lập báo cáo kinh tế kỹ thuật công trình nhà hàng Chay mạn		0	37,728,200	37,728,200
<b>Công ty TNHH NGK Coca - Cola Việt Nam</b>				
Tiền mua nước giải khát	33,158,186	33,158,186		0
<b>Trang Trí Nội Thất Huỳnh Hạnh</b>				
Mua tủ, bàn, ghế trang bị tại KDL	11,200,000	11,200,000		0
<b>Cơ sở nước đá- Nước đóng chai Ngô Thị Hậu</b>				
Mua nước đá	6,739,650	6,739,650	4,179,100	4,179,100
<b>Công ty CP Lữ Hành Tây Ninh</b>				
Chi phí tham quan du lịch CB.CNV 2018	229,840,000	229,840,000		0
<b>Công ty TNHH Kiểm Toán CPA Việt Nam</b>				
Chi phí kiểm toán		0	33,000,000	33,000,000
<b>* Phải trả cho các đối tượng khác</b>		<b>0</b>		<b>0</b>
<b>Cộng</b>	<b>1,526,141,527</b>	<b>1,526,141,527</b>	<b>1,272,855,907</b>	<b>1,272,855,907</b>



b. Dài hạn	0	0	0	0
<b>Tổng cộng</b>	<b>1,526,141,527</b>	<b>1,526,141,527</b>	<b>1,272,855,907</b>	<b>1,272,855,907</b>

c. Phải trả người bán là các bên liên quan

Công ty CP Cấp Treo Núi Bà Tây Ninh	32,792,760	32,792,760	319,532,160	319,532,160
Chi phí vận chuyển xe điện	0	0	302,880,000	302,880,000
Chi phí quảng cáo	0	0		
Chi phí tiền điện sử dụng tại VP Trung tâm Núi Bà	32,792,760	32,792,760	16,652,160	16,652,160
Công ty CP Lữ Hành Tây Ninh	229,840,000	229,840,000		
Chi phí tham quan du lịch CB.CNV 2018	229,840,000	229,840,000		

13. Phải trả người lao động

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Quỹ tiền lương năm nay	175,906,132	8,155,553,259
<b>Tổng cộng</b>	<b>175,906,132</b>	<b>8,155,553,259</b>

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/04/2018	SỐ PHẢI NỘP	SỐ ĐÃ NỘP	30/06/2018
- Thuế GTGT hàng bán nội địa	101,440,581	344,925,568	446,366,149	0
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	0			0
- Thuế thu nhập cá nhân	7,325,821	40,189,675	21,128,350	26,387,146
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	0		0	0
- Các loại thuế khác	721,000			721,000
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	7,812,461,472	3,876,861,455	0	10,699,898,272
<i>Thuyết minh thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (tiếp theo)</i>				
+ Phí vé công	7,650,380,800	3,852,166,400	10,537,817,600	964,729,600
+ Phí sử dụng dịch vụ môi trường rừng	162,080,672	24,695,055	162,080,672	24,695,055
+ Nộp 14% cổ tức 2017 (phần vốn nhà nước)	0		0	0
<b>Cộng</b>	<b>7,921,948,874</b>	<b>4,261,976,698</b>	<b>11,167,392,771</b>	<b>1,016,532,801</b>

**15. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước**

	01/04/2018	SỐ PHẢI NỢP	SỐ ĐÃ NỢP	30/06/2018
Thuế GTGT hàng bán nội địa				0
Thuế thu nhập doanh nghiệp	250,446,449			250,446,449
Thuế thu nhập cá nhân				0
Thuế nhà đất và tiền thuê đất		68,856,315	137,712,629	68,856,314
Các loại thuế khác	0			0
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	0	0	0	0
<b>Cộng</b>	<b>250,446,449</b>	<b>68,856,315</b>	<b>137,712,629</b>	<b>319,302,763</b>

**16. Thuế GTGT được khấu trừ**

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Thuế GTGT còn được khấu trừ	137,379,554	496,514,510
<b>Tổng cộng</b>	<b>137,379,554</b>	<b>496,514,510</b>

**17. Chi phí phải trả ngắn hạn**

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Trích trước chi phí Phòng kinh doanh T06/2018	34,895,481	44,328,411
Trích trước chi phí tư vấn lập báo cáo kinh tế kỹ thuật CT xây mới cửa hàng bán đồ đặc sản tại Khu du lịch Núi Bà Đen		27,184,780
Trích trước chi phí ĐHCĐ năm 2018	94,700,364	
<b>Cộng</b>	<b>129,595,845</b>	<b>71,513,191</b>

**18. Phải trả dài hạn khác**

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền ký cược vỏ chai khách hàng	555,140,000	580,741,000
<b>Cộng</b>	<b>555,140,000</b>	<b>580,741,000</b>



<b>19. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn</b>	<b>30/06/2018</b>	<b>01/01/2018</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Kinh phí công đoàn	37,860,704	3,477,148
Tiền bảo bì	1,341,584,692	2,080,834,192
Tiền bảo hành Công trình ( Hàng rỗng, sản bóng nước)	7,553,726	7,553,726
Các khoản thế chấp ( vô chai)		13,248,920
Các khoản thu hộ thuế ( thu các hộ KD tại KDL)	67,724,450	360,436,876
Cổ tức phải trả	82,986,000	65,468,000
Các khoản phải trả khác	52,030,470	54,120,350
<b>Tổng cộng</b>	<b>1,589,740,042</b>	<b>2,585,139,212</b>
<b>20. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn</b>	<b>30/06/2018</b>	<b>01/01/2018</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Doanh thu cho thuê mặt bằng, quảng cáo trên cabin cáp treo	216,515,144	751,944,315
Doanh thu cho thuê mặt bằng Khu du lịch Núi Bà		2,764,500,000
Doanh thu cung cấp hàng hóa tại KDL Núi Bà		415,500,000
<b>Tổng cộng</b>	<b>216,515,144</b>	<b>3,931,944,315</b>
<b>21. Chi tiết các quỹ khác</b>	<b>30/06/2018</b>	<b>01/01/2018</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Quỹ khen thưởng	19,447,412	11,740,412
Quỹ phúc lợi	71,893,013	68,795,327
<b>Tổng cộng</b>	<b>91,340,425</b>	<b>80,535,739</b>

22. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Tổng cộng
<b>Số dư ngày 01/04/2018</b>	<b>45,702,100,000</b>	<b>28,672,026,879</b>	<b>41,431,078,251</b>		<b>115,805,205,130</b>
- Tăng vốn trong kỳ này	0			0	0
- Lãi trong kỳ này	0	982,123,150		0	982,123,150
- Trích quỹ ĐTPT	0			0	0
- Trích quỹ KTPL 2017		-644,797,686			-644,797,686
- Trích quỹ thưởng người quản lý		-430,110,000			-430,110,000
- Thù lao 2018	0	-51,000,000		0	-51,000,000
- Cổ tức 2017	0			0	0
- Giảm khác	0	-239,840,000		0	-239,840,000
<b>Số dư ngày 30/06/2018</b>	<b>45,702,100,000</b>	<b>28,288,402,343</b>	<b>41,431,078,251</b>		<b>115,421,580,594</b>
<b>Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>			<b>30/06/2018</b>	<b>01/01/2018</b>	
			<b>VND</b>	<b>VND</b>	
Vốn góp của nhà nước (80,83%): 3.694.230cp				36,942,300,000	
Vốn góp của các đối tượng					
Công ty CP Mặt Trời Tây Ninh (1.096.850cp)			10,968,500,000		
Công ty CP Địa Cầu (914.042cp)			9,140,420,000		
Công ty TNHH Olympia (769.296cp)			7,692,960,000		
Công ty TNHH Tư Vấn Xây Dựng Ánh Dương (914.042cp)			9,140,420,000		
Công ty Tài chính TNHH MTV Bưu Điện (30.000cp)			300,000,000	300,000,000	
Công ty TNHH MTV Cao Su VN (100.000cp)				1,000,000,000	
Công ty TNHH MTV Mía Đường Tây Ninh (197.880cp)				1,978,800,000	
Nhà đầu tư khác			8,459,800,000	5,481,000,000	
<b>Tổng cộng</b>	<b>45,702,100,000</b>		<b>45,702,100,000</b>	<b>45,702,100,000</b>	



	<b>30/06/2018</b>	<b>01/01/2018</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>23. Cổ phiếu phổ thông</b>		
* Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4,570,210	4,570,210
* Mệnh giá cổ phiếu (VND/CP)	10,000	10,000

	<b>30/06/2018</b>	<b>01/01/2018</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>24 Nguồn kinh phí sự nghiệp</b>		
Nguồn kinh phí đầu năm	518,723,747	34,674,298
Nguồn kinh phí được cấp trong kỳ	7,097,702,204	9,634,748,045
Chi sự nghiệp trong kỳ	5,470,350,950	9,150,698,596
<b>Nguồn kinh phí cuối kỳ</b>	<b>2,146,075,001</b>	<b>518,723,747</b>

	<b>30/06/2018</b>			<b>01/01/2018</b>	
	Nguyên giá	Giá trị hao mòn	GT chuyển BQL	Nguyên giá	Giá trị hao mòn
	VND	VND	VND	VND	VND
Máy pho to Studio E306	55,250,000	14,963,546		55,250,000	14,963,546
HT camera BP soát vé	52,470,000	32,065,000		52,470,000	32,065,000
TS nhận bàn giao BQL	5,277,502,150	1,276,623,120	174,662,496	5,277,502,150	1,276,623,120
Công trình nạo vét, đắp bờ kè NH Thủy Dương	5,193,728,736	952,183,602	4,241,545,134		
<b>Cộng</b>	<b>10,578,950,886</b>	<b>2,275,835,268</b>	<b>4,416,207,630</b>	<b>5,385,222,150</b>	<b>1,323,651,666</b>
<b>Giá trị còn lại tại 01/01/2018</b>	<b>4,061,570,484</b>				
<b>Giá trị còn lại tại 30/06/2018</b>	<b>3,886,907,988</b>				



**VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

**1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	<b>Q2-2018</b>	<b>Q2-2017</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Doanh thu hàng hóa	43,666,998,825	42,885,251,176
Doanh thu vận chuyển	1,302,400,000	935,999,999
Doanh thu cho thuê mặt bằng, quảng cáo, cung cấp hàng hóa	604,034,362	732,770,155
Doanh thu Hang Rông		62,500,000
Doanh thu dịch vụ giữ xe các loại, nón bảo hiểm	548,229,086	506,877,272
Doanh thu dịch vụ trò chơi trên nước	2,081,819	27,945,454
<b>Tổng cộng</b>	<b>46,123,744,092</b>	<b>45,151,344,056</b>

**2. Giá vốn hàng bán**

	<b>Q2-2018</b>	<b>Q2-2017</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Giá vốn hàng hóa	42,483,485,863	41,773,554,496
Giá vốn vận chuyển	430,740,000	346,035,603
Giá vốn Hang Rông		237,646,437
Giá vốn dịch vụ giữ xe các loại	487,453,828	473,927,129
Giá vốn dịch vụ trò chơi trên nước	38,954,972	64,700,672
<b>Tổng cộng</b>	<b>43,440,634,663</b>	<b>42,895,864,337</b>

**3. Doanh thu hoạt động tài chính**

	<b>Q2-2018</b>	<b>Q2-2017</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Lãi tiền gửi ngân hàng	841,238,497	847,756,329
Cổ tức		18,388,224,000
Doanh thu tài chính khác	18,709,213	15,523,935
<b>Tổng cộng</b>	<b>859,947,710</b>	<b>19,251,504,264</b>



<b>4. Chi phí tài chính</b>	<b>Q2-2018</b>	<b>Q2-2017</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Lãi vay		
Hoàn nhập chi phí trích lập dự phòng Cty CP Khách sạn Hòa Bình		-1,519,071,086
Chi phí lỗ tại Cty CP Gạch Ngói Tây Ninh		546,725,840
<b>Tổng cộng</b>	<b>0</b>	<b>-972,345,246</b>
<b>5. Thu nhập khác</b>	<b>Q2-2018</b>	<b>Q2-2017</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Thù lao người đại diện vốn		
Chiết khấu bia, ngk	377,128,241	317,984,930
Điện, nước, thu hộ thuế, mặt bằng (Hậu, Hiếu)	37,188,952	40,868,113
Thu khác	10,807,455	26,709,091
<b>Tổng cộng</b>	<b>425,124,648</b>	<b>385,562,134</b>
<b>6. Chi phí khác</b>	<b>Q2-2018</b>	<b>Q2-2017</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí thanh lý tài sản (nhà lắp ráp và mái che 15 HKD tại KDL)		411,810,214
Chi phí thanh lý tài sản (nhà vệ sinh đường qua cổng phụ và khuôn long 5con)	80,849,466	
<b>Tổng cộng</b>	<b>80,849,466</b>	<b>411,810,214</b>
<b>7. Chi phí bán hàng</b>	<b>Q2-2018</b>	<b>Q2-2017</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí lương nhân viên	-267,261,584	2,023,081,277
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	51,437,497	52,003,574
Chi phí khấu hao tài sản cố định	522,128,028	529,534,544
Chi phí dịch vụ mua ngoài	86,035,951	91,151,017
Chi phí bằng tiền khác	424,055,775	887,828,493
<b>Tổng cộng</b>	<b>816,395,667</b>	<b>3,583,598,905</b>

<b>7. Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>Q2-2018</b>	<b>Q2-2017</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí lương nhân viên quản lý	271,061,024	1,301,129,161
Chi phí dụng cụ, đồ dùng văn phòng	26,384,655	25,848,012
Chi phí khấu hao tài sản cố định	143,322,660	130,232,340
Thuế, phí, lệ phí	93,551,370	47,840,597
Chi phí dự phòng		57,900,400
Chi phí dịch vụ mua ngoài	261,786,103	106,914,167
Chi phí bằng tiền khác	1,292,707,692	1,669,418,781
<b>Tổng cộng</b>	<b>2,088,813,504</b>	<b>3,339,283,458</b>

## VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

### Thông tin về các bên liên quan

#### *Giao dịch với các bên liên quan*

	<b>Quan hệ với</b>	<b>30/06/2018</b>	<b>01/01/2018</b>
	<b>công ty</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>1. Phải trả</b>			
Công ty CP Cáp Treo Núi Bà Tây Ninh	Công ty con		
Chi phí vận chuyển xe điện		0	302,880,000
Chi phí quảng cáo trên cabin, nhà chờ Cáp treo		0	
Chi phí tiền điện VP Trung tâm dịch vụ Núi Bà		32,792,760	16,652,160
<b>Cộng</b>		<b>32,792,760</b>	<b>319,532,160</b>



2. Phải thu		30/06/2018	01/01/2018
		VND	VND
- Công ty CP Cáp Treo Núi Bà Tây Ninh	Công ty con	313,843,000	1,012,405,000
Tiền vận chuyển xe điện		302,848,000	1,009,600,000
Tiền điện trạm xe điện		10,995,000	2,805,000
Tiền hàng			
- Công ty CP Lữ Hành Tây Ninh	Công ty con	0	0
Tiền bia, ngk			
Tiền vé công, vé bãi xe			
<b>Cộng</b>		<b>313,843,000</b>	<b>1,012,405,000</b>

**Lập Biểu**



**Trần Thị Phượng**

**Kế Toán Trưởng**



**Trần Thị Hiền**

Tây Ninh, ngày 10 tháng 07 năm 2018

**Phó Tổng Giám Đốc**



**Phạm Hùng Cường**

C.P. H